

Số: 3780/BVBĐ-KD
V/v mời cung cấp báo giá thuốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 của Quốc hội ngày 25/6/2025 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Luật Hải quan; Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Luật Đầu tư; Luật Đầu tư công; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 31/2025/TT-BYT ngày 01/07/2025 của Bộ Y tế Quy định chi tiết một số điều của Luật Dược và Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược;

Căn cứ Quyết định số 92/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 18/8/2023 của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Bưu điện;

Căn cứ Quyết định số 122/QĐ-VNPT-HĐTV-KTTC ngày 04/12/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về việc Ban hành quy chế tài chính của Bệnh viện Bưu điện;

Căn cứ Giấy ủy quyền số 67/GUQ-BVBĐ-NSTH ngày 10/1/2025 của Bệnh viện Bưu điện về việc thực hiện các công việc của Bệnh viện;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Thuốc và Điều trị ngày 15/12/2025;

Để có cơ sở tham khảo giá kế hoạch các thuốc sử dụng tại Bệnh viện Bưu điện năm 2026, Bệnh viện kính mời các nhà thầu gửi báo giá thuốc mà công ty có khả năng cung ứng năm 2026 (danh mục theo Phụ lục 1 đính kèm).

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Bưu Điện

Địa chỉ: Số 49 phố Trần Điện, phường Định Công, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ và tên: Phan Tô Đình Trung.
Chức vụ: Nhân viên khoa Dược.
Số điện thoại: 02432216567.
Email: khoaduoc@benhvienbuudien.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Bảng báo giá cần điền đầy đủ thông tin theo đúng mẫu đính kèm công văn và vui lòng gửi về địa chỉ sau đây:

- 01 bản cứng có ký đóng dấu về Phòng văn thư – Bệnh viện Bưu điện, tầng 1 số 49 Trần Điền, phường Phương Liệt, Tp Hà Nội.
- 01 bản điện tử (file excel) gửi về địa chỉ email: khoaduoc@buudienhospital.vn.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ ngày 23 tháng 12 năm 2025 đến trước 17h ngày 3 tháng 1 năm 2026

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời điểm có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 360 ngày, kể từ ngày 3 tháng 1 năm 2026

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Tên dự toán: Mua sắm thuốc sử dụng tại Bệnh viện Bưu điện năm 2026. (chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

2. Địa điểm thực hiện hợp đồng:

- Cơ sở 1: Số 49, phố Trần Điền, phường Phương Liệt, thành phố Hà Nội
- Cơ sở 2: Số 1, phố Yên Bái II, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;

3. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực:

4. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản. Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng quy định của pháp luật

5. Các thông tin khác (nếu có)

Mẫu báo giá tại Phụ lục 2 kèm theo.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Mạnh Đức

Phụ lục 1: DANH MỤC THUỐC MỚI CHÀO GIÁ
(Kèm theo Công văn số 3780 /BVĐ-KD ngày 23/12/2025 của Bệnh viện Bưu điện)

1. Danh mục thuốc theo tên generic mua sử dụng tại Bệnh viện Bưu điện năm 2026 (không bao gồm các thuốc sử dụng tại Trung tâm Hỗ trợ sinh sản)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Acarbose	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	48373
2	Acarbose	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	43800
3	Acenocoumarol	Nhóm 4	4mg	Uống	Viên	Viên	5130
4	Acetazolamid	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	1200
5	Acetyl leucin	Nhóm 1	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	5400
6	Acetyl leucin	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	5130
7	Acetyl leucin	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	417050
8	Acetyl leucin	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	7800
9	Acetylcystein	Nhóm 4	300mg/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	30
10	Acetyl/salicylic acid	Nhóm 4	81mg	Uống	Viên	Viên	90290
11	Acetyl/salicylic acid	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên bao lán ở ruột	Viên	89730
12	Acetyl/salicylic acid + clopidogrel	Nhóm 1	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên	33650
13	Aciclovir	Nhóm 4	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuyp	220
14	Aciclovir	Nhóm 4	3%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuyp	80
15	Acid amin	Nhóm 1	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	260
16	Acid amin	Nhóm 1	7%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	2740
17	Acid amin	Nhóm 1	8%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	1540
18	Acid amin	Nhóm 1	10% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	2500
19	Acid amin	Nhóm 4	7,2% 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	200
20	Acid amin	Nhóm 4	5% 200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	900
21	Acid amin + glucose + điện giải	Nhóm 1	(40g + 80g + chất điện giải)/1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	60
22	Acid amin + glucose + lipid + điện giải	Nhóm 1	(11,3%/300ml + 11%/885ml + 20%/255ml + chất điện giải)/1440ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	340
23	Acid amin + glucose + lipid + điện giải	Nhóm 2	(11,3%/300ml + 11%/885ml + 20%/255ml + chất điện giải)/1440ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	340
24	Acid Tranexamic	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	7050
25	Acid Tranexamic	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	18100
26	Acid zoledronic	Nhóm 1	4mg/5ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	10
27	Acid Zoledronic	Nhóm 1	5mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	10
28	Adapalen	Nhóm 1	0,1%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuyp	20
29	Adapalen	Nhóm 2	0,1%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuyp	20
30	Adenosin triphosphat	Nhóm 1	3mg/1ml x 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	20
31	Adenosin triphosphat	Nhóm 4	3mg/1ml x 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	20
32	Albumin	Nhóm 1	20% x 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	3690
33	Albumin	Nhóm 2	20% x 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	240
34	Alendronat natri + cholecalciferol	Nhóm 1	70mg + 2800IU	Uống	Viên	Viên	360
35	Alfuzosin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	90

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
36	Alginate natri+ Natri bicarbonat+ Canxi carbonat	Nhóm 1	(500mg + 267mg + 160mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch nhũ dịch uống	Gói	600
37	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	5.000UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	30
38	Alpha chymotrypsin	Nhóm 4	21 microkatal (4.2mg)	Uống	Viên	Viên	9210
39	Alteplase	Nhóm 1	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	10
40	Aluminum Phosphat	Nhóm 4	12.38g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch nhũ dịch uống	Gói	26120
41	Alverin citrate+ Simethicone	Nhóm 1	60mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	9410
42	Ambroxol	Nhóm 1	3mg/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ông/ Túi	960
43	Ambroxol	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên	1000
44	Ambroxol	Nhóm 2	30mg	Uống	Viên	Viên	18440
45	Ambroxol	Nhóm 4	30mg	Uống	Viên	Viên	96990
46	Amitriptylin hydroclorid	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên	3000
47	Amlodipin + indapamid + perindopril	Nhóm 1	10mg + 2.5mg + 10mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	300
48	Amlodipin + indapamid + perindopril	Nhóm 1	5mg + 1.25mg + 5mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	56600
49	Amlodipin + losartan	Nhóm 2	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	500
50	Amlodipin + valsartan	Nhóm 4	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	25000
51	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 1	1g + 0.2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	500
52	Amoxicilin + acid clavulanic	Nhóm 4	500mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	4530
53	Ampicilin + Sulbactam	Nhóm 1	1g + 500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	410
54	Amylase + lipase + protease	Nhóm 1	18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur	Uống	Viên	Viên	150
55	Atorvastatin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	903630
56	Atracurium besylat	Nhóm 1	25mg/2.5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	90
57	Atropin sulfat	Nhóm 4	0.25mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	26310
58	Aztreonam	Nhóm 5	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ông/ Túi	50
59	Bacillus clausii	Nhóm 1	2tý bảo tử/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1450
60	Bacillus clausii	Nhóm 1	4 tỷ bào tử/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1990
61	Baclofen	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	300
62	Bambuterol	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	690
63	Bambuterol	Nhóm 2	10mg	Uống	Viên	Viên	1860
64	Betahistin	Nhóm 1	16mg	Uống	Viên	Viên	14810
65	Betahistin	Nhóm 1	24mg	Uống	Viên	Viên	22420
66	Betahistin	Nhóm 4	16mg	Uống	Viên	Viên	21360
67	Betamethason	Nhóm 2	0.05%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	40
68	Betamethason	Nhóm 4	0.064%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	90
69	Betamethason (Betamethason dipropionat) + Betamethason	Nhóm 1	(5mg+ 2mg)/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	4800
70	Betamethason + clotrimazol + gentamicin	Nhóm 4	6.4mg + 100mg + 10mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2000
71	Bevacizumab	Nhóm 2	400mg/16ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	30
72	Bevacizumab	Nhóm 2	100mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	420
73	Bevacizumab	Nhóm 5	100mg/4ml	Tiêm/ Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	420
74	Bismuth	Nhóm 5	120mg	Uống	Viên	Viên	9650
75	Bisoprolol + hydroclorothiazid	Nhóm 2	2.5mg + 6.25mg	Uống	Viên	Viên	3000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
76	Brinzolamid + timolol	Nhóm 1	(10mg/ml + 5mg/ml) x 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông/ Túi	240
77	Budesonid	Nhóm 1	0.5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch xông hơi mũi	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1120
78	Caféin citrat	Nhóm 4	30mg/3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	70
79	Calci carbonat + calci gluconolactat	Nhóm 4	300mg + 2.940mg	Uống	Viên	Viên	17060
80	Calci carbonat + vitamin D3	Nhóm 1	1250mg + 125IU	Uống	Viên	Viên	860
81	Calci clorid	Nhóm 4	500mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	830
82	Calci folinat	Nhóm 4	100mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1400
83	Calcipotriol	Nhóm 4	0.75mg/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	20
84	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Nhóm 1	(50mcg + 0.5mg)/g (50mcg + 0.5mg)/g x 1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	80
85	Calcipotriol + betamethason dipropionat	Nhóm 4	1g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	40
86	Carbamazepin	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	550
87	Carbetocin	Nhóm 1	100mcg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	4430
88	Carvedilol	Nhóm 1	6.25mg	Uống	Viên	Viên	150
89	Cefazolin	Nhóm 2	2g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	6750
90	Cefoperazon	Nhóm 1	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	37540
91	Cefoperazon + sulbactam	Nhóm 1	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	3000
92	Cefotaxim	Nhóm 4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	190
93	Cefoxitin	Nhóm 1	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	300
94	Ceftazidim	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	32340
95	Ceftazidime + Avibactam	Nhóm 1	2g + 0.5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/ Lọ/ Ông/ Túi	50
96	Ceftriaxon	Nhóm 4	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	20110
97	Cefuroxim	Nhóm 4	750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	3000
98	Celecoxib	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	1900
99	Cephalexin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	54656
100	Cetirizin	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	8020
101	Cetuximab	Nhóm 1	5mg/ml x 20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	10
102	Cilostazol	Nhóm 2	100mg	Uống	Viên	Viên	300
103	Cinnarizin	Nhóm 1	25mg	Uống	Viên	Viên	127940
104	Ciprofloxacin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	8920
105	Cisplatin	Nhóm 2	50mg/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	30
106	Citicolin	Nhóm 1	500mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	2710
107	Globetasol propionat	Nhóm 4	0.05%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	250
108	Globetasol propionat	Nhóm 4	0.05%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	250
109	Clopidogrel	Nhóm 4	75mg	Uống	Viên	Viên	86090
110	Codéin + terpin hydrat	Nhóm 4	10mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	4890
111	Codéin camphosulphonat+ sulfoguaiacol + cao mềm Grindelia	Nhóm 1	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	Viên	590
112	Colchicin	Nhóm 4	1mg	Uống	Viên	Viên	10330
113	Colistin	Nhóm 1	1 MIU	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	5820
114	Colistin	Nhóm 1	150mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	170
115	Colistin*	Nhóm 1	2MIU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1500
116	Còn BSI	Nhóm 4	1g + 1g + 0.3g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ông/ Túi	160
117	Cyclophosphamid	Nhóm 1	500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	50
118	Desloratadin	Nhóm 1	0.5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ông/ Túi	10
119	Dexamethason phosphat	Nhóm 1	4mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	7370
120	Dexpanthenol	Nhóm 4	5%/20 g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	10
121	Diazepam	Nhóm 1	10mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	140

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
122	Diazepam	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	83290
123	Diclofenac	Nhóm 4	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	133670
124	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg/ml x 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1000
125	Digoxin	Nhóm 4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	1000
126	Dinoproston	Nhóm 1	10mg	Đặt âm đạo	Hệ phân phối thuốc đặt âm đạo	Túi	170
127	Diosmectit	Nhóm 1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15050
128	Diosmin + hesperidin	Nhóm 1	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	740
129	Diosmin + hesperidin	Nhóm 1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	396540
130	Diphenhydramin	Nhóm 4	10mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	6230
131	Domperidon	Nhóm 1	10mg	Uống	Viên	Viên	15790
132	Doxazosin	Nhóm 1	2mg	Uống	Viên	Viên	1690
133	Doxorubicin	Nhóm 1	10mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	50
134	Doxorubicin	Nhóm 1	50mg/25ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	20
135	Drotaverin clohydrat	Nhóm 1	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	10850
136	Dung dịch lọc máu liên tục: Khoang A: Calcium chloride.2H2O + Magnesium chloride.6H2O + Acid lactic, Khoang B: Sodium chloride+ Sodium hydrogen carbonat	Nhóm 1	((Khoang A: 5,145g+ 2,033g+5,4g)/1000 ml; (Khoang B: 6,45g+ 3,09g) 1000 ml)) x 5 lit	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	190
137	Eperison hydroclorid	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	1200
138	Eprubecin hydroclorid	Nhóm 2	50mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	50
139	Ephedrin	Nhóm 1	30mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	8450
140	Ephedrin	Nhóm 1	30mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm dòng sẵn trong dung cụ tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	1310
141	Erythromycin + Tretinoin	Nhóm 1	(4% + 0,025%)/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuyp	400
142	Erythropoietin	Nhóm 1	2000IU/0,3ml	Tiêm	Thuốc tiêm dòng sẵn trong dung cụ tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	2120
143	Erythropoietin	Nhóm 1	2.000IU	Tiêm	Thuốc tiêm dòng sẵn trong dung cụ tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	4520
144	Erythropoietin	Nhóm 2	2.000IU	Tiêm	Thuốc tiêm dòng sẵn trong dung cụ tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	4450
145	Etomidat	Nhóm 1	20mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	270
146	Ethyl este của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	Nhóm 1	4,8g iod/10ml	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	40
147	Febuxostat	Nhóm 2	80mg	Uống	Viên	Viên	350
148	Febuxostat	Nhóm 2	40mg	Uống	Viên	Viên	120
149	Fenofibrat	Nhóm 1	145mg	Uống	Viên	Viên	9600
150	Fenofibrat	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	510
151	Fenofibrat	Nhóm 2	200mg	Uống	Viên	Viên	26380
152	Fenofibrat	Nhóm 4	200mg	Uống	Viên	Viên	113010
153	Fenoterol + ipratropium	Nhóm 5	(500mcg/ml + 250mcg/ml) x 20ml	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ông/ Túi	20
154	Fentanyl	Nhóm 1	0,1mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	24570
155	Fentanyl	Nhóm 1	0,5mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	2460
156	Fentanyl	Nhóm 5	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	15360
157	Filgrastim	Nhóm 5	300mcg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	50
158	Flunarizin	Nhóm 2	5mg	Uống	Viên	Viên	350
159	Fosfomycin	Nhóm 1	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1420
160	Fusidic acid	Nhóm 1	2%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuyp	750

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
161	Fusidic acid + hydrocortison	Nhóm 1	(20mg + 10mg)/g x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	40
162	Fusidic acid + hydrocortison	Nhóm 4	(20mg + 10mg)/g x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	90
163	Gadoteric acid	Nhóm 1	0.5mmol/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	470
164	Gelatin	Nhóm 1	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	3300
165	Gelatin	Nhóm 2	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	3300
166	Gemcitabin	Nhóm 1	1g	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	30
167	Gemcitabin	Nhóm 1	200mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	10
168	Glucosamin	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Chai/Lo/Ông/ Túi	113980
169	Glucose	Nhóm 4	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	8572
170	Glucose	Nhóm 4	30%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	100
171	Glucose	Nhóm 4	5%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	460
172	Glucose	Nhóm 4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	50210
173	Glycerol	Nhóm 4	2,25g/3g x 9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp	44350
174	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 1	0,08g/10g	Xịt dưới lưỡi	Thuốc dùng dưới lưỡi	Chai/Lo/Ông/ Túi	10
175	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 1	10mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	80
176	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Nhóm 4	5mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	320
177	Granisetron hydroclorid	Nhóm 1	1mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	9480
178	Guaiazulen + dimethicon	Nhóm 1	4mg + 3g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	60000
179	Ginkgo biloba + Heptaminol + Troxerutin	Nhóm 1	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	4500
180	Haloperidol	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	1000
181	Human hepatitis B immunoglobulin	Nhóm 1	180IU/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	586
182	Human protein trong đó IgG tối thiểu 96% với hàm lượng	Nhóm 1	200IU/0,4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	570
183	Huyết thanh kháng uốn ván	Nhóm 4	1.500 đvqt	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	1830
184	Hydrocortison	Nhóm 4	1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1000
185	Hydrocortison	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	2010
186	Hydrocortison + Lidocain	Nhóm 1	(125mg + 25mg)/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	308
187	Imipenem + Cilastatin	Nhóm 4	500mg + 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	9260
188	Indapamid	Nhóm 1	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	180
189	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir,	Nhóm 5	100IU/ml x 3ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	410
190	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Nhóm 1	100IU/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	1450
191	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Nhóm 2	100IU/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	1450
192	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Nhóm 1	100IU/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	500
193	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Nhóm 2	100IU/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	1798
194	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Nhóm 5	100IU/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	1050
195	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	Nhóm 1	100IU/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	1190
196	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	Nhóm 5	100IU/ml x 10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	1890
197	Iopamidol	Nhóm 1	612,4mg/ml x 50ml (iod 300mg/ml)	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	5384
198	Irinotecan	Nhóm 2	100mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	90
199	Irinotecan	Nhóm 2	40mg/2ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lo/Ông/ Túi	10
200	Isotretinoin	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	5500
201	Itraconazol	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	200
202	Ivabradin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	3000
203	Kali clorid	Nhóm 4	10%/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ông/ Túi	14030
204	Kali clorid	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	11590

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
205	Ketamin	Nhóm 1	500mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	150
206	Ketorolac	Nhóm 1	30mg/ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	730
207	Ketorolac	Nhóm 2	30mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1450
208	Levobupivacain	Nhóm 4	50mg/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	40
209	Levodopa + benserazid	Nhóm 1	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	540
210	Levodopa + carbidopa	Nhóm 2	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	6800
211	Levofloxacin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	37400
212	Levothyroxine natri	Nhóm 1	100mcg	Uống	Viên	Viên	32330
213	Levothyroxine natri	Nhóm 1	50mcg	Uống	Viên	Viên	2740
214	Levothyroxine natri	Nhóm 2	50mcg	Uống	Viên	Viên	300
215	Levothyroxine natri	Nhóm 2	100mcg	Uống	Viên	Viên	960
216	Lidocain	Nhóm 1	3,8g/38g	Dùng ngoài	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ông/ Túi	50
217	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Nhóm 1	(36mg + 18,13mcg)/1,8ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	12660
218	Lidocain + prilocain	Nhóm 1	(125mg + 125mg)/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1710
219	Linagliptin	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	460
220	Linezolid	Nhóm 1	600mg/300ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	2080
221	Linezolid	Nhóm 2	600mg	Uống	Viên	Viên	1840
222	L-Ornithin - L- aspartat	Nhóm 1	5g/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	3000
223	L-Ornithin - L- aspartat	Nhóm 4	5g/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	2560
224	Lynestrenol	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	290
225	Macrogol	Nhóm 1	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3110
226	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Nhóm 1	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1520
227	Magnesi aspartat + kali aspartat	Nhóm 1	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	35310
228	Magnesi sulfat	Nhóm 4	15%/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	620
229	Manitol	Nhóm 4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	160
230	Mecobalamin	Nhóm 1	500mcg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	40
231	Mecobalamin	Nhóm 2	1500mcg	Uống	Viên	Viên	500
232	Meropenem	Nhóm 4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	2780
233	Mesalazin (mesalamin)	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên	Viên	290
234	Methotrexat	Nhóm 4	2,5mg	Uống	Viên	Viên	250
235	Methyl prednisolon acetat	Nhóm 1	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	4730
236	Metronidazol	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên	1980
237	Metronidazol + neomycin + nystatin	Nhóm 1	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	960
238	Midazolam	Nhóm 1	5mg/1 ml x 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	6560
239	Midazolam	Nhóm 1	50mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	100
240	Mirtazapin	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên	480
241	Molnupiravir	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên	240
242	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Nhóm 1	(19g + 7g)/18ml -133ml	Thuật hậu môn - trực tràng	Thuốc thuật hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1480
243	Morphin hydroclorid	Nhóm 4	10mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	7930
244	Morphin sulfat	Nhóm 1	0,1% 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1550
245	Morphin sulfat	Nhóm 4	0,1% 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1550
246	Moxifloxacin	Nhóm 1	400mg	Uống	Viên	Viên	4710
247	N-acetylcystein	Nhóm 4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	25420
248	Naloxon hydroclorid	Nhóm 1	0,4mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	80

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
249	Naloxon hydroclorid	Nhóm 4	0,4mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	80
250	Naphazolin	Nhóm 4	0,05%/5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1100
251	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/5L	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ông/ Túi	30
252	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/ 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ông/ Túi	600
253	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông/ Túi	510
254	Natri clorid	Nhóm 4	10%/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	910
255	Natri clorid	Nhóm 2	0,9%/ 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	22010
256	Natri clorid	Nhóm 4	0,45%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	80
257	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/ 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	164540
258	Natri clorid	Nhóm 4	3%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	360
259	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	39770
260	Natri clorid	Nhóm 4	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	161180
261	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	Nhóm 4	0,52g + 0,3g + 0,509g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8970
262	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Nhóm 1	4,2%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	40
263	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	Nhóm 4	1,4%/250ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	40
264	Nefopam	Nhóm 1	20mg	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	24840
265	Nefopam	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên	5000
266	Neostigmin methylsulfat	Nhóm 1	0,5mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	5180
267	Neostigmin methylsulfat	Nhóm 4	0,5mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	6880
268	Netilmicin sulfat	Nhóm 4	150mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	500
269	Nicardipin	Nhóm 1	10mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	600
270	Nifedipin	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	650
271	Nimodipin	Nhóm 1	10mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	90
272	Nimodipin	Nhóm 1	30mg	Uống	Viên	Viên	600
273	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	Nhóm 1	4mg/4ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1550
274	Nước cất pha tiêm	Nhóm 4	500ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	5230
275	Nystatin + Neomycin + Polymyxin B	Nhóm 1	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	690
276	Nhôm hydroxyd + Magnesi hydroxyd	Nhóm 4	611,76mg+800,4mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	76380
277	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	3605
278	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	20%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	744
279	Nhũ dịch lipid	Nhóm 1	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	640
280	Ocreotid	Nhóm 1	0,1mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	566
281	Omeprazol	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	275930
282	Oseltamivir	Nhóm 1	75mg	Uống	Viên	Viên	1300
283	Paclitaxel	Nhóm 1	260mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	30
284	Pantoprazol	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	80
285	Paracetamol	Nhóm 1	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	210
286	Paracetamol	Nhóm 1	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	200
287	Paracetamol	Nhóm 1	80mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	70
288	Paracetamol	Nhóm 4	1g/100ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	65740
289	Paracetamol	Nhóm 1	500mg	Uống	Viên sùi	Viên	7010
290	Paracetamol	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên sùi	Viên	124480

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
291	Paracetamol + codein phosphat	Nhóm 1	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên	70
292	Perindopril + amlodipin	Nhóm 1	3,5mg (dạng muối) + 2,5mg	Uống	Viên	Viên	173320
293	Perindopril + amlodipin	Nhóm 1	5mg (dạng muối) + 5mg	Uống	Viên	Viên	500000
294	Perindopril + amlodipin	Nhóm 1	7mg (dạng muối) + 5mg	Uống	Viên	Viên	455610
295	Perindopril + indapamid	Nhóm 1	5mg (dạng muối) + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	90450
296	Pethidin hydroclorid	Nhóm 1	100mg/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	9280
297	Piracetam	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên	50100
298	Polyethylen glycol + propylen glycol	Nhóm 1	(0,4% + 0,3%)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1070
299	Polystyren	Nhóm 4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1140
300	Povidon iod	Nhóm 4	10% x 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ông/ Túi	6350
301	Povidon iod	Nhóm 4	10% x 150ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ông/ Túi	19910
302	Pregabalin	Nhóm 4	75mg	Uống	Viên	Viên	6960
303	Progesteron	Nhóm 1	25mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	22130
304	Progesteron	Nhóm 1	100mg	Uống/ Đặt âm đạo	Viên	Viên	160
305	Progesteron	Nhóm 1	200mg	Uống/ Đặt âm đạo	Viên	Viên	560
306	Promethazin hydroclorid	Nhóm 4	2%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1120
307	Proparacain hydroclorid	Nhóm 1	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông/ Túi	120
308	Propofol	Nhóm 1	1%/20ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	4500
309	Propofol	Nhóm 1	1%/50ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	600
310	Propranolol hydroclorid	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	500
311	Protamin sulfat	Nhóm 5	10mg/ml x 5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	20
312	Phenobarbital	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	90
313	Phenobarbital	Nhóm 4	10mg	Uống	Viên	Viên	90
314	Phenylephrin	Nhóm 1	500mcg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm/ Bút tiêm	2610
315	Phytomenadion	Nhóm 4	10mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	4110
316	Rabeprazole	Nhóm 5	20mg	Uống	Viên	Viên	25560
317	Rambizumab	Nhóm 1	2,3mg/0,23ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	70
318	Ringer lactat	Nhóm 1	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	2550
319	Ringer lactat	Nhóm 4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	10830
320	Rocuronium bromid	Nhóm 1	50mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	5420
321	Rocuronium bromid	Nhóm 2	10mg/ml x 5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	510
322	Saccharomyces boulardii	Nhóm 1	2,5x10 ⁹ tế bào/250mg	Uống	Viên	Viên	14590
323	Salbutamol + ipratropium	Nhóm 1	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Đường hô hấp	Dùng ngoài không khí	Chai/Lọ/Ông/ Túi	330
324	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	100mcg/tiêu x 200 liều	Đường hô hấp	Dùng ngoài không khí	Chai/Lọ/Ông/ Túi	30
325	Salbutamol sulfat	Nhóm 1	5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dùng ngoài không khí	Chai/Lọ/Ông/ Túi	16760
326	Salbutamol sulfat	Nhóm 4	5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dùng ngoài không khí	Chai/Lọ/Ông/ Túi	19920
327	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Nhóm 2	(30mg + 0,5mg)/g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300
328	Salicylic acid + betamethason dipropionat	Nhóm 4	(30mg + 0,5mg)/g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300
329	Sắt clorid + kẽm clorid + mangan clorid + crôm clorid + natri molybdat dihydrat + natri selenid pentahydrat + natri fluorid + kali iodid	Nhóm 1	(6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,260mg + 0,166mg)/10ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	124
330	Sắt sucrose (hay dextran)	Nhóm 1	100mg/5ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	250
331	Sắt sulfat + acid folic	Nhóm 1	50mg + 350mcg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	830

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
332	Silymarin	Nhóm 1	150mg	Uống	Viên	Viên	9250
333	Simethicon	Nhóm 4	1g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ông/ Túi	780
334	Simethicon	Nhóm 5	1g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ông/ Túi	420
335	Sorbitol	Nhóm 4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	153
336	Sorbitol	Nhóm 4	3%/5l	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vò khuẩn	Can	4460
337	Spironolacton	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	16830
338	Sufentanil	Nhóm 1	50mcg/ml x 1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	100
339	Sugammadex	Nhóm 1	100mg/ml x 2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	170
340	Tacrolimus	Nhóm 4	0,03%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	20
341	Tacrolimus	Nhóm 4	0,1%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	20
342	Tacrolimus	Nhóm 4	0,1% 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	40
343	Telmisartan	Nhóm 4	40mg	Uống	Viên	Viên	140270
344	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 1	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	33217
345	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 2	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	39310
346	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Nhóm 4	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	30980
347	Terbinafin	Nhóm 2	10mg/1g x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	30
348	Terbutalin	Nhóm 4	0,5mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	4100
349	Terlipressin	Nhóm 1	0,86mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	40
350	Tetracain	Nhóm 4	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông/ Túi	120
351	Tetracyclin	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	10500
352	Tetracyclin hydroclorid	Nhóm 4	1%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	50
353	Timolol	Nhóm 1	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông/ Túi	100
354	Timidazol	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	17500
355	Tinh bột este hóa	Nhóm 1	6%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ông/ Túi	430
356	Tobramycin	Nhóm 1	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông/ Túi	60
357	Tobramycin	Nhóm 1	40mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	580
358	Tobramycin + dexamethason	Nhóm 1	(3mg + 1mg)/g x 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	820
359	Tolperison	Nhóm 1	50mg	Uống	Viên	Viên	11556
360	Thiamazol	Nhóm 1	5mg	Uống	Viên	Viên	23100
361	Travoprost	Nhóm 1	0,004%/2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông/ Túi	40
362	Travoprost + Timolol	Nhóm 1	0,04mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông/ Túi	60
363	Trihexphenidyl hydroclorid	Nhóm 2	2mg	Uống	Viên	Viên	10
364	Trimebutin maleat	Nhóm 1	100mg	Uống	Viên	Viên	2000
365	Trimetazidin	Nhóm 2	20mg	Uống	Viên	Viên	254720
366	Trimetazidin	Nhóm 4	20mg	Uống	Viên	Viên	111830
367	Trimetazidin	Nhóm 1	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3000
368	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	Nhóm 1	(0,5% + 0,5%)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ông/ Túi	70
369	Ursodeoxycholic acid	Nhóm 2	250mg	Uống	Viên	Viên	500
370	Valproat natri	Nhóm 2	200mg/ml x 40ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ông/ Túi	20
371	Valproat natri + valproic acid	Nhóm 1	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5080
372	Valsartan + Hydrochlorothiazid	Nhóm 3	80mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	35500
373	Vancomycin	Nhóm 1	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1490
374	Vancomycin	Nhóm 2	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông/ Túi	1740
375	Vildagliptin	Nhóm 4	50mg	Uống	Viên	Viên	11000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
376	Vildagliptin + metformin	Nhóm 1	50mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	250
377	Vildagliptin + metformin	Nhóm 1	50mg + 850mg	Uống	Viên	Viên	290
378	Vildagliptin + metformin	Nhóm 1	50mg+1000 mg	Uống	Viên	Viên	500
379	Vitamin B1	Nhóm 4	100mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi	2470
380	Vitamin B1	Nhóm 4	100mg	Uống	Viên	Viên	14914
381	Vitamin B1	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	1940
382	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 1	(100mg + 100mg + 1mg)/2ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi	5600
383	Vitamin B1 + B6 + B12	Nhóm 2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên	459940
384	Vitamin B12	Nhóm 4	1mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi	1200
385	Vitamin B6	Nhóm 4	250mg	Uống	Viên	Viên	288
386	Vitamin B6 + magnesi lactat	Nhóm 4	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	404660
387	Vitamin C	Nhóm 4	500mg	Uống	Viên	Viên	10000
388	Vitamin D3 (Cholecalciferol)	Nhóm 1	25 000IU	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi	30
389	Vitamin E	Nhóm 4	400UI	Uống	Viên	Viên	36420
390	Vitamin K	Nhóm 4	5mg/1ml	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi	60
391	Voriconazol	Nhóm 5	200mg	Uống	Viên	Viên	640
392	Zopiclon	Nhóm 1	7,5mg	Uống	Viên	Viên	150
393	Hydroxyurea	Nhóm 2	500mg	Uống	Viên	Viên	630
394	Itraconazol	Nhóm 5	100mg	Uống	Viên	Viên	1000
395	Nefopam	Nhóm 4	20mg	Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi	15000
396	Olanzapin	Nhóm 4	5mg	Uống	Viên	Viên	1000
397	Rivaroxaban	Nhóm 4	15 mg	Uống	Viên	Viên	20000
398	Rivaroxaban	Nhóm 4	20 mg	Uống	Viên	Viên	5000
399	Etoricoxib	Nhóm 4	60mg	Uống	Viên	Viên	3000
400	Pregabalin	Nhóm 3	50mg	Uống	Viên	Viên	3000
401	Phloroglucinol; Trimethylphloroglucinol	Nhóm 1	40mg + 0,04mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Chai/lọ/ống/túi	1000
402	Celecoxib	Nhóm 4	200 mg	Uống	Viên	Viên	3000
403	Voriconazol	Nhóm 1	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm, bột pha tiêm	Chai/lọ/ống/túi	500
404	Voriconazol	Nhóm 1	200mg	Uống	Viên	Viên	1000
405	Budesonide	Nhóm 1	64mcg	Xịt mũi/hong	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống/túi	200
406	Sufentanil	Nhóm 5	250mcg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	200
407	Ketamin	Nhóm 5	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/túi	50
408	Sugammadex	Nhóm 2	200 mg	Tiêm	Tiêm	Chai/lọ/ống/túi	200
409	Atropine sulfate monohydrate (tương đương với atropine 0,415mg)	Nhóm 1	0,5mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm trong bơm tiêm đóng sẵn	Bơm tiêm	5000
410	Faricimab 6mg/0,05ml	Nhóm 1	6mg/0,05ml	Tiêm nội nhãn	Dung dịch tiêm	Chai/lọ/ống/túi	50
411	Brimonidin tartrat + timolol	Nhóm 1	2mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	60
412	Cefibuten	Nhóm 4	400mg	Uống	Viên	Viên	600

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
413	Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu Oliu tinh khiết và dầu Đậu nành tinh khiết	Nhóm 1	(8,24g + 5,58g + 1,65g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,84g + 3,95g + 4,48g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,25g + 2,84g + 0,95g + 0,15g + 3,64g + 1,5g + 3,67g + 2,24g + 0,81g + 0,52g + 110g + 40g)/1000ml	Tiêm truyền	Nhũ dịch truyền tĩnh mạch	Chai/lọ/ống/túi	200
414	Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết	Nhóm 1	(3,66g + 2,48g + 0,73g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,26g + 1,76g + 1,99g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,00g + 1,26g + 0,42g + 0,06g + 1,62g + 1,16g + 1,91g + 1,19g + 0,45g + 0,30g + 75g + 30g)/1000ml; 1000ml	Tiêm truyền	Nhũ dịch truyền tĩnh mạch	Chai/lọ/ống/túi	200
415	Retinol palmitate tương đương Retinol + Cholecalciferol + DL alpha-tocopherol tương đương alpha-tocopherol + Acid Ascorbic + Cocarboxylase tetrahydrate tương đương Thiamine + Riboflavin dihydrate sodium phosphate tương đương Riboflavin + Pyridoxine hydrochloride tương đương Pyridoxin + Cyanocobalamin + Folic acid + Dexpanthenol tương đương Pantothenic acid + D-Biotin + Nicotinamide	Nhóm 1	3500IU + 220IU + 11,2IU + 125mg + 3,51mg + 4,14mg + 4,53mg + 0,006mg + 0,414mg + 17,25mg + 0,069mg+ 46mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Chai/lọ/ống/túi	200

2. Danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị mua sử dụng tại Bệnh viện Bưu điện năm 2026 (không bao gồm các thuốc sử dụng tại Trung tâm Hỗ trợ sinh sản)

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc biệt dược	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Acid zoledronic	Aclasta hoặc tương đương	Biệt dược gốc	5mg/100ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	30
2	Alfuzosin hydrochloride	Xatral XL 10mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	178
3	Amiodaron hydroclorid	Cordarone 150mg/3ml hoặc tương đương	Biệt dược gốc	150mg/3ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Ống	620
4	Amlodipin, Valsartan	Exforge hoặc tương đương	Biệt dược gốc	10mg; 160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	659
5	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan	Exforge hoặc tương đương	Biệt dược gốc	5mg + 80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	208
6	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 1g hoặc tương đương	Biệt dược gốc	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	7880
7	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 625mg tablets hoặc tương đương	Biệt dược gốc	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6141
8	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin hoặc tương đương	Biệt dược gốc	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	30
9	Ampicilin + Sulbactam	Unasyn hoặc tương đương	Biệt dược gốc	1g + 500mg	Tiêm/tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm, truyền	Lọ	13333
10	Anastrozol	Arimidex hoặc tương đương	Biệt dược gốc	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1978
11	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci, 1,5H2O)	Lipitor hoặc tương đương	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	4000
12	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci, 1,5H2O)	Lipitor hoặc tương đương	Biệt dược gốc	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1000
13	Azithromycin	Zitromax hoặc tương đương	Biệt dược gốc	200mg/5ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Lọ	20
14	Azithromycin	Zitromax hoặc tương đương	Biệt dược gốc	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	390
15	Betahistin dihydroclorid	Betaseric 24mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	24mg	Uống	Viên	Viên	22500
16	Bevacizumab	Avastin hoặc tương đương	Biệt dược gốc	100mg/4ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	30
17	Bevacizumab	Avastin hoặc tương đương	Biệt dược gốc	400mg/16ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10
18	Bisoprolol fumarate	Concor Cor hoặc tương đương	Biệt dược gốc	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2154
19	Bisoprolol fumarate	Concor hoặc tương đương	Biệt dược gốc	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	417560
20	Budesonid	Pulmicort Respules 500mcg/2ml 20's hoặc tương đương	Biệt dược gốc	500mcg/ 2ml	Đường hô hấp	Hỗn dịch khi dùng dùng để hít	Ống	25550
21	Các muối calci dẫn xuất của acid amin và các acid amin	Ketosteril hoặc tương đương	Biệt dược gốc	600mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	7560
22	Calcipotriol	Daivonex Oint 30g hoặc tương đương	Biệt dược gốc	50mcg/g	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	Tuýp	80
23	Calcitonin	Miacalcic hoặc tương đương	Biệt dược gốc	50UI/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	160
24	Carbamazepin	Tegretol 200 hoặc tương đương	Biệt dược gốc	200mg	Uống	Viên nén	Viên	2160
25	Ceftriaxone (dưới dạng Ceftriaxone natri)	Rocephin 1g I.V hoặc tương đương	Biệt dược gốc	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	26680
26	Cefuroxim	Zinnat tablets 250mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	457

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc biệt dược	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
27	Cefuroxim	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	26524
28	Celecoxib	Celebrex hoặc tương đương	Biệt dược gốc	200mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	370
29	Cetirizin dihydrochlorid	Zyrtec hoặc tương đương	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	180
30	Cetuximab	Erbix hoặc tương đương	Biệt dược gốc	5mg/ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Lọ	40
31	Ciprofloxacin	Ciprobay 400mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	400mg/200ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	15380
32	Ciprofloxacin (Ciprofloxacin Hydrochloride)	Ciprobay 500 hoặc tương đương	Biệt dược gốc	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	16780
33	Clarithromycin	Klacid Forte hoặc tương đương	Biệt dược gốc	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	740
34	Clarithromycin	Klacid MR hoặc tương đương	Biệt dược gốc	500mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	800
35	Clindamycin	Dalacin C hoặc tương đương	Biệt dược gốc	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	1640
36	Clindamycin	Dalacin C hoặc tương đương	Biệt dược gốc	600mg/4ml	Tiêm/ tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Ống	2320
37	Clopidogrel; Acetylsalicylic acid	Duoplavin hoặc tương đương	Biệt dược gốc	75mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	32994
38	Clopidogrel base (dưới dạng với Clopidogrel hydrogen sulphate 97,875mg)	Plavix 75mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2550
39	Dapagliflozin	Forxiga hoặc tương đương	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2240
40	Dapagliflozin	Forxiga hoặc tương đương	Biệt dược gốc	5mg	Uống	Viên	Viên	80
41	Desloratadine	Aerius hoặc tương đương	Biệt dược gốc	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6380
42	Desmopressin	Minirin hoặc tương đương	Biệt dược gốc	0,089mg	Uống	Viên nén	Viên	20
43	Diclofenac diethylamine	Vollaren Emulgel hoặc tương đương	Biệt dược gốc	1,16g/100g x 20g	Dùng ngoài	Gel bôi ngoài da	Tuýp	160
44	Diosmin + hesperidin	Dafalon 500mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	450mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	263490
45	Docetaxel	Taxotere hoặc tương đương	Biệt dược gốc	20mg/1ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	90
46	Docetaxel	Taxotere hoặc tương đương	Biệt dược gốc	80mg/4ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	40
47	Drotaverin hydrochlorid	No-Spa forte hoặc tương đương	Biệt dược gốc	80mg	Uống	Viên nén	Viên	4490
48	Dutasterid	Avodart hoặc tương đương	Biệt dược gốc	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	80
49	Dydrogesteron	Duphaston hoặc tương đương	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1840
50	Enoxaparin Natri	Lovenox hoặc tương đương	Biệt dược gốc	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm	7090
51	Ertapenem	Invanz hoặc tương đương	Biệt dược gốc	1g	Tiêm/ tiêm truyền	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	5000
52	Esomeprazol	Nexium Mups tab 40mg 2x7's hoặc tương đương	Biệt dược gốc	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	16667
53	Esomeprazole natri	Nexium Inj 40mg 1's hoặc tương đương	Biệt dược gốc	40mg	Tiêm/ tiêm truyền	Bột pha dung dịch tiêm /truyền tĩnh mạch	Lọ	10000
54	Etoricoxib	Arcoxia Tab 90m hoặc tương đương	Biệt dược gốc	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	150
55	Fenofibrate	Lipanthyl NT 145mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	145mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	490
56	Fluconazole	Diflucan hoặc tương đương	Biệt dược gốc	150mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	710
57	Fluconazole	Diflucan IV hoặc tương đương	Biệt dược gốc	200mg/ 100ml	Tiêm/ tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Lọ	710

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc biệt dược	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
58	Fosfomycin	Fosmicin tablets 500 hoặc tương đương	Biệt dược gốc	500mg	Uống	Viên nén	Viên	150
59	Gabapentin	Neurontin hoặc tương đương	Biệt dược gốc	300mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	200
60	Gliclazide	Diamicon MR hoặc tương đương	Biệt dược gốc	30mg	Uống	Viên nén phòng thích có kiểm soát	Viên	918010
61	Gliclazide	Diamicon MR 60mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	60mg	Uống	Viên nén phòng thích có kiểm soát	Viên	160270
62	Glucosamin	Viartil-S hoặc tương đương	Biệt dược gốc	1178 mg (tương đương 1500 mg Glucosamine sulfate)	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	80
63	Hyoscin butylbromid	Buscopan hoặc tương đương	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	5550
64	Imatinib (dưới dạng imatinib mesylat tinh thể)	Glivec 100mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1990
65	Insulin glargine	Lantus hoặc tương đương	Biệt dược gốc	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/10 10ml)	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm	Lọ	160
66	Iopromid acid	Ultravist 370 hoặc tương đương	Biệt dược gốc	768,86mg/ml, 100ml	Tiêm/ tiêm truyền	Dung dịch tiêm hoặc tiêm truyền	Chai	1450
67	Iopromid acid	Ultravist 300 hoặc tương đương	Biệt dược gốc	623,40mg/ml x 50ml	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch tiêm/ tiêm truyền	Chai	6305
68	Iopromid acid	Ultravist 300 hoặc tương đương	Biệt dược gốc	623,40mg/ml x 100ml	Tiêm/tiêm truyền	Dung dịch tiêm/ tiêm truyền	Chai	3403
69	Ipratropium bromide anhydrous; Salbutamol	Combivent hoặc tương đương	Biệt dược gốc	0,5mg; 2,5mg	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí	Chai/Lọ/Ông	831
70	Irbesartan	Aprovel hoặc tương đương	Biệt dược gốc	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	923
71	Irinotecan hydroclorid trihydrate	Campto hoặc tương đương	Biệt dược gốc	40mg/2ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Lọ	17
72	Irinotecan hydroclorid trihydrate	Campto hoặc tương đương	Biệt dược gốc	100mg/5ml	Tiêm/ truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Lọ	264
73	Itoprid	Elithon hoặc tương đương	Biệt dược gốc	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	580
74	Ivabradine (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	Procoralan 5mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	333
75	Ivabradine (dưới dạng Ivabradin hydrochloride)	Procoralan 7,5mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3000
76	Lercanidipin hydroclorid	Zanedit 10mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	291400
77	Levofloxacin	Tavanic hoặc tương đương	Biệt dược gốc	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5000
78	Lidocain	Xylocaine Jelly hoặc tương đương	Biệt dược gốc	2% 30g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	Tuýp	30
79	Losartan potassium	Cozaar 50mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1823
80	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean Oil	Lipofundin MCT/LCT 10% hoặc tương đương	Biệt dược gốc	(5g/100ml + 5g/100ml)/250ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Chai	3333
81	Medium-chain Triglycerides, Soya-bean oil, refined, Omega-3-acid triglycerides	Lipidem hoặc tương đương	Biệt dược gốc	20% x 250ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Chai	1200
82	Medium-chain Triglycerides; Soya-bean Oil	Lipofundin MCT/LCT 20% hoặc tương đương	Biệt dược gốc	10g/100ml; 10g/100ml; 250ml	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ông	705
83	Meloxicam	Mobic hoặc tương đương	Biệt dược gốc	7,5mg	Uống	viên nén	Viên	3449
84	Meloxicam	Mobic hoặc tương đương	Biệt dược gốc	15mg	Uống	Viên nén	Viên	659

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc biệt dược	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
85	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate)	Meropenem hoặc tương đương	Biệt dược gốc	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4300
86	Meropenem (dưới dạng Meropenem trihydrate)	Meropenem hoặc tương đương	Biệt dược gốc	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	140
87	Metformin	Glucophage hoặc tương đương	Biệt dược gốc	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1260
88	Metformin hydrochlorid	Glucophage 850mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1200
89	Metformin hydrochlorid	Glucophage XR 1000mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	1000mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	2000
90	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 25mg)	Betaloc Zok 25mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	23,75mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	33333
91	Metoprolol succinat (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	Betaloc Zok 50mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	47,5mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	33333
92	Methyl prednisolon	Medrol hoặc tương đương	Biệt dược gốc	16mg	Uống	Viên nén	Viên	10000
93	Methyl prednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương	Biệt dược gốc	500mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	621
94	Methyl prednisolon	Solu-Medrol hoặc tương đương	Biệt dược gốc	40mg	Bột đông khô pha tiêm	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi	13333
95	Methylprednisolon	Medrol hoặc tương đương	Biệt dược gốc	4mg	Uống	Viên nén	Viên	950
96	Moxifloxacin	Avelox hoặc tương đương	Biệt dược gốc	400mg/250ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai	2780
97	Moxifloxacin	Vigamox hoặc tương đương	Biệt dược gốc	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	630
98	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised), Fluticason propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	25mcg + 250mcg	Hít qua đường miệng	Thuốc phun mù định liều hệ hỗn dịch	Bình xịt	220
99	Natri diclofenac	Volaren hoặc tương đương	Biệt dược gốc	75mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên	1420
100	Natri hyaluronat	Sanleim 0,1% hoặc tương đương	Biệt dược gốc	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	120
101	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol HCl)	Nebilet hoặc tương đương	Biệt dược gốc	5mg	Uống	Viên nén	Viên	10
102	Nepafenac	Nevanac hoặc tương đương	Biệt dược gốc	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	20
103	Nifedipine	Adalat LA 30mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	30mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Viên	780
104	Nimodipin	Nimotop hoặc tương đương	Biệt dược gốc	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	410
105	Ofloxacin	Oflovid Ophthalmic Ointment hoặc tương đương	Biệt dược gốc	0,3%/3,5g	Tra mắt	Thuốc mỡ tra mắt	Tuyp	250
106	Ofloxacin	Oflovid hoặc tương đương	Biệt dược gốc	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	1450
107	Oxaliplatin	Eloxatin hoặc tương đương	Biệt dược gốc	100mg/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	70
108	Oxaliplatin	Eloxatin hoặc tương đương	Biệt dược gốc	50mg/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	60
109	Paclitaxel	Anzatax 100mg/16,7ml hoặc tương đương	Biệt dược gốc	100mg/16,7ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Lọ	10
110	Pantoprazol	Pantoloc I.V hoặc tương đương	Biệt dược gốc	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch	Lọ	200
111	Pantoprazol	Pantoloc 40mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	100

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc biệt dược	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
112	Peptides (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin hoặc tương đương	Biệt dược gốc	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch để tiêm, dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Chai/lo/ống/túi	2960
113	Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril)	Coversyl 5mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	387740
114	Piperacillin; Tazobactam	Tazocin hoặc tương đương	Biệt dược gốc	4g; 0,5g	Tiêm/ tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ống	333
115	Pregabalin	Lyrica hoặc tương đương	Biệt dược gốc	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	5070
116	Propofol	Diprivan hoặc tương đương	Biệt dược gốc	1%/50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm/truyền tĩnh mạch	Bơm tiêm/Xy lanh	30
117	Propofol	Diprivan hoặc tương đương	Biệt dược gốc	1%/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm/truyền tĩnh mạch	Chai/Lo/Ống	23630
118	Rabeprazol	Pariet tablets 20mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	20mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Viên	150
119	Risperidone	Risperdal 2mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	2mg	Uống	Viên nén	Viên	80
120	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	Biệt dược gốc	1400mg/11,7 ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm	Lọ	80
121	Rituximab	Mabthera hoặc tương đương	Biệt dược gốc	500mg/50ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Lọ	10
122	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	270
123	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương	Biệt dược gốc	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	469
124	Rivaroxaban	Xarelto hoặc tương đương	Biệt dược gốc	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	269
125	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	Anaropin hoặc tương đương	Biệt dược gốc	2mg/ml x 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2430
126	Ropivacain HCl (dưới dạng Ropivacain HCl monohydrat)	Anaropin Inj. 5mg/ml 10ml 5's hoặc tương đương	Biệt dược gốc	5mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	29050
127	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium)	Crestor 10mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1030
128	Sertralín	Zoloft hoặc tương đương	Biệt dược gốc	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	30
129	Sevofluran	Sevorane hoặc tương đương	Biệt dược gốc	100%/250ml	Dạng hít	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Lọ	565
130	Sitagliptin	Januvia 50mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
131	Sitagliptin + metformin	Janumet 50mg/500mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	50mg + 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	670
132	Sorafenib	Nexavar hoặc tương đương	Biệt dược gốc	200mg	Uống	Viên	Viên	1440
133	Telmisartan	Micardis hoặc tương đương	Biệt dược gốc	40mg	Uống	Viên nén	Viên	5810
134	Ticagrelor	Brilinta hoặc tương đương	Biệt dược gốc	90mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	200
135	Tobramycin	Tobrex hoặc tương đương	Biệt dược gốc	3mg/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	910
136	Tobramycin + dexamethason	Tobradex hoặc tương đương	Biệt dược gốc	(3mg + 1mg)/g x 3,5g	Tra mắt	Mỡ tra mắt	Tuýp	1690
137	Tobramycin + dexamethason	Tobradex hoặc tương đương	Biệt dược gốc	(3mg + 1mg)/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ	1340
138	Trastuzumab	Herceptin hoặc tương đương	Biệt dược gốc	440mg	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm	Lọ	20
139	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR hoặc tương đương	Biệt dược gốc	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có biến đổi	Viên	5677

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc biệt dược	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
140	Valproat natri + valproic acid	Depakine Chrono hoặc tương đương	Biệt dược gốc	333mg + 145mg	Uống	Viên nén bao phim phòng thích kéo dài	Viên	5080
141	Vildagliptin	Galvus hoặc tương đương	Biệt dược gốc	50mg	Uống	Viên nén	Viên	470
142	Vinorelbine ditartrate	Navelbine 20mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	20mg Vinorelbine	Uống	Viên nang mềm	Viên	80
143	Xylometazolin	Otrivin hoặc tương đương	Biệt dược gốc	0,1%/10ml	Nhỏ mũi	Dung dịch nhỏ mũi	Lọ	50
144	Empagliflozin	Jardiance 10mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
145	Empagliflozin	Jardiance 25mg hoặc tương đương	Biệt dược gốc	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	500
146	Sultamicillin (dưới dạng Sultamicillin tosylate)	Unasyn hoặc tương đương	Biệt dược gốc	375mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	750
147	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	Bridion hoặc tương đương	Biệt dược gốc	200mg/2ml	tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Lọ	170

3. Danh mục thuốc theo tên generic và thuốc biệt dược hoặc tương đương điều trị mua sử dụng tại Trung tâm Hỗ trợ sinh sản - Bệnh viện Bru diên năm 2026

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc biệt dược	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Atosiban (dưới dạng atosiban acetat)	Tractocile hoặc tương đương	Biệt dược gốc	7,5mg/ml x 5ml	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	Lọ	11660
2	Atosiban		Nhóm 1	37,5mg/5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	490
3	Cetrorelix		Nhóm 1	0,25 mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	29270
4	Choriogonadotropin alfa		Nhóm 1	250mcg/ 0,5ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	10230
5	Drospirenone + Ethinylestradiol		Nhóm 5	3mg + 0,03mg	Uống	Viên	Viên	20
6	Enoxaparin		Nhóm 1	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	50
7	Estradiol		Nhóm 5	2mg	Uống	Viên	Viên	20
8	Follitropin alfa		Nhóm 1	300IU (22µg/0,5ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	8000
9	Follitropin alfa		Nhóm 1	450IU/0,75ml (33µg/0,75ml)	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	7500
10	Follitropin alfa + Lutropin alfa		Nhóm 1	(300IU + 150IU)/0,48 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	7500
11	Follitropin alfa + Lutropin alfa		Nhóm 1	(450IU + 225IU)/0,72 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	6300
12	Follitropin alfa + Lutropin alfa		Nhóm 1	150IU/75IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	1210
13	Follitropin alfa + Lutropin alfa		Nhóm 1	(900IU + 450IU)/ 1,44 ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	50
14	Follitropin alfa người tái tổ hợp		Nhóm 5	150IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	110
15	Follitropin alfa người tái tổ hợp		Nhóm 5	225IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	7640
16	Follitropin alfa người tái tổ hợp		Nhóm 5	300IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	2470
17	Follitropin alfa người tái tổ hợp		Nhóm 5	75IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	5780
18	Follitropin alfa		Nhóm 1	900IU/1,5ml (tương đương 66µg/1,5ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	50
19	Follitropin beta		Nhóm 1	300 IU/0,36 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	4350
20	Follitropin beta		Nhóm 1	600 IU/0,72 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	300
21	Follitropin delta		Nhóm 1	36 mcg/1,08 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	300
22	Follitropin delta		Nhóm 1	12mcg/0,36ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	300
23	Follitropin delta		Nhóm 1	72mcg/2,16ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	300

STT	Tên hoạt chất	Tên thuốc biệt dược	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
24	Ganirelix		Nhóm 1	0,25mg/0,5ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	40
25	Menotrophin		Nhóm 5	150IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	5420
26	Menotrophin		Nhóm 5	75IU	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	21420
27	Progesteron		Nhóm 5	400mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	360
28	Triptorelin		Nhóm 1	0,1mg	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lo/Ống/ Túi/ Bút tiêm/ Bơm tiêm	6110
29	Progesteron		Nhóm 1	8%, 1,125g	Đặt âm đạo	Thuốc thụ âm đạo/bôi âm đạo	Bút /Lo/Ống /Bơm tiêm	8200
30	Atosiban		Nhóm 2	37,5mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Bút /Lo/Ống /Bơm tiêm	1000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kính gửi : Bệnh viện Bưu điện

[illegible]

...., ngày... tháng... năm
ĐẠI DIỆN CÔNG TY
(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Trường hợp công ty có tăng giá đột biến (trên 20% so với giá trúng thầu năm 2025) đề nghị Công ty giải trình và ghi rõ lý do cụ thể.
- Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.